PHỤ LỤC I
Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực công tác của ngành Nông nghiệp và Môi trường trong quý III và 9 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo Kết quả công tác quý III, 9 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Công tác tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Thực hiện các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Ban Chỉ đạo tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên phạm vi cả nước, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1400/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 ban hành Kế hoạch triển khai tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Việc triển khai tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được kỳ vọng sẽ tạo nền tảng quan trọng cho quá trình hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn về chính sách, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng rà soát của Bộ tính đến ngày 30/6/2026 gồm **933** văn bản[1] còn hiệu lực và chưa có hiệu lực thuộc trách nhiệm tổng rà soát của Bộ.

Trên cơ sở rà soát, Bộ đề xuất xử lý **413** văn bản, gồm:

- ***Đề xuất sửa đổi, bổ sung; thay thế; bãi bỏ một phần*: 276** văn bản: 47 văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung[2], 217 văn bản đề xuất thay thế toàn bộ[3] và 12 văn bản đề xuất bãi bỏ một phần[4].

- ***Đề xuất bãi bỏ toàn bộ:*** 124 văn bản[5].

- ***Đề xuất ban hành mới:*** 13 văn bản[6].

Một trong những kết quả ban đầu của hoạt động tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là Bộ đã ban hành ***Thông tư số 32/2026/TT-BNNMT*** ngày 17/7/2026 bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ

---

[1] Gồm: 17 luật của Quốc hội; 07 Nghị quyết của Quốc hội; 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 91 Nghị định của Chính phủ; 10 Nghị quyết của Chính phủ; 55 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 673 Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; 23 Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; 36 Thông tư liên tịch; 20 hình thức văn bản khác.

[2] Gồm: 8 Luật của Quốc hội; 14 Nghị định của Chính phủ; 1 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 24 Thông tư của Bộ trưởng.

[3] Gồm: 8 Luật của Quốc hội; 19 Nghị định của Chính phủ; 01 Nghị quyết của Chính phủ; 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 178 Thông tư của Bộ trưởng; 05 Quyết định của Bộ trưởng; 03 Thông tư liên tịch.

[4] Gồm: 04 Nghị định của Chính phủ; 08 Thông tư của Bộ trưởng.

[5] Gồm: 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 09 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 78 Thông tư của Bộ trưởng; 07 Quyết định của Bộ trưởng; 18 Thông tư liên tịch; 11 hình thức văn bản khác

[6] Gồm: 02 Nghị định của Chính phủ; 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 10 Thông tư của Bộ.

Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, Bộ đã bãi bỏ **101** thông tư nhằm tinh gọn hệ thống pháp luật, loại bỏ các quy định không còn phù hợp, tạo hành lang pháp lý minh bạch và đồng bộ hơn cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Công tác cải cách thủ tục hành chính

a) Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Trong Quý III năm 2026, Bộ đã tiếp tục triển khai Kế hoạch rà soát, đề xuất phân cấp TTHC; cắt giảm, đơn giản hóa ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; cắt giảm, đơn giản hoá TTHC năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, theo đó Bộ đã yêu cầu các đơn vị tiếp tục rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hoá TTHC, ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung. Bộ đang tổng hợp, hoàn thiện báo cáo đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh, dự kiến hoàn thành trước 30 tháng 9 năm 2026.

b) Về cắt giảm ĐKKD:

Bộ đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành **01** luật *(Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường)*, đồng thời phối hợp Bộ Tài chính xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư để thực thi bãi bỏ **13/40** ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và thu hẹp 03 ngành, nghề, đạt **32,5**%, vượt yêu cầu cắt giảm tối thiểu **30**%.

II. Công tác Kế hoạch - Tài chính

1. Công tác tổng hợp, chiến lược, kế hoạch

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, Bộ đã ban hành Quyết định số 3069/QĐ-BNNMT cập nhật kịch bản tăng trưởng và giải pháp trọng tâm trong các quý còn lại để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và xuất khẩu năm 2026 của ngành.

Chỉ đạo xây dựng Chiến lược ngành Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thiện Kế hoạch phát triển ngành 5 năm 2026-2030 và Kế hoạch phát triển ngành năm 2027.

2. Công tác quản lý tài chính, tài sản công

Bộ đã hoàn thiện dự thảo quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công; rà soát, sắp xếp 425 cơ sở nhà, đất, trong đó đã bàn giao 58 cơ sở cho địa phương quản lý, xử lý; tiếp tục xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư và kiểm tra việc xây dựng, phê duyệt tiêu chuẩn, định mức tài sản công.

3. Công tác quản lý doanh nghiệp

Bộ đã phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc Bộ, giai đoạn 2026-2030.

III. Công tác tổ chức cán bộ

1. Về kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế

- Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 305/TB-VPCP ngày 15/6/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ đã hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Chính phủ xem xét việc chuyển giao Vườn quốc gia Cát Tiên về Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai quản lý.

- Ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc thẩm quyền của Bộ, gồm: (1) Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (sau kiện toàn đã giảm 01/24 đơn vị, tương ứng tỷ lệ giảm 4,17%); (2) 03 Chi cục và 04 Trung tâm trực thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y (sau khi kiện toàn giảm 03/28 tổ chức trực thuộc Chi cục, tương ứng tỷ lệ giảm 10,7%; giảm 06/29 tổ chức trực thuộc Chi cục, tương ứng tỷ lệ giảm 20,6%); (3) 14 đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (sau khi kiện toàn, đã giảm 23/90 tổ chức trực thuộc gồm các phòng, bộ môn, Trung tâm, tương ứng giảm 25%); (4) Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi.

2. Công tác quản lý công chức, viên chức

- Bộ đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[7] và Quy chế quản lý công tác tổ chức cán bộ của Bộ[8].

- Ban hành Chỉ thị số 7883/CT-BNNMT ngày 17/7/2026 về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh lề lối làm việc và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Nông nghiệp và Môi trường.

3. Công tác chính sách, chế độ, tiền lương

Bộ đã chỉ đạo thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định[9]; đồng thời giải quyết các nội dung về chế độ, chính sách, tiền lương, tinh giản biên chế, bảo hiểm xã hội và các vấn đề liên quan theo đề nghị của các bộ, ngành, đơn vị; tham gia ý kiến đối với 69 văn bản, giải quyết 06 đơn thư của tổ chức, cá nhân và phê duyệt quỹ tiền lương đối với 09 doanh nghiệp trực thuộc Bộ.

4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Bộ đã chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển

---

[7] Quyết định số 3528/QĐ-BNNMT ngày 11/9/2026.

[8] Quyết định số 3658/QĐ-BNNMT ngày 22/9/2026.

[9] trong đó, trình Bộ quyết định nâng bậc lương, điều chỉnh phụ cấp thâm niên đối với 90 công chức lãnh đạo, viên chức quản lý; phê duyệt 279 chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2026; rà soát, thẩm định 246 hồ sơ đề nghị nghỉ tinh giản biên chế năm 2027; thực hiện thủ tục nghỉ hưu đối với 09 công chức lãnh đạo, viên chức quản lý và phê duyệt 30 trường hợp lãnh đạo đơn vị nghỉ phép ra nước ngoài giải quyết việc riêng.

nguồn nhân lực; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và môi trường; triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; xây dựng Kế hoạch và dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và hỗ trợ đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2027. Đồng thời, Bộ đã xây dựng, trình ban hành 02 kế hoạch triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển đội ngũ trí thức, nâng cao chất lượng nguồn lao động và đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng dự thảo Quy chế phối hợp giữa các viện nghiên cứu, trường thuộc Bộ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.

IV. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

1. Công tác quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Năm 2026, Bộ triển khai 414 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gồm 151 nhiệm vụ mở mới từ năm 2026 và 263 nhiệm vụ chuyển tiếp từ các năm trước (bao gồm 33 nhiệm vụ phải kết thúc năm 2025 nhưng chưa hoàn thành và phải gia hạn sang năm 2026).

- Năm 2026, có 178 nhiệm vụ phải kết thúc, gồm 10 nhiệm vụ kết thúc trước ngày 30/6/2026 và 168 nhiệm vụ kết thúc ngày 31/12/2026. Đến ngày 30/8/2026, đã tổ chức nghiệm thu 157 nhiệm vụ, gồm 147 nhiệm vụ kết thúc ngày 31/12/2025 và 10 nhiệm vụ kết thúc trước ngày 30/6/2026.

- Kết quả năm 2026:

+ Trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật: (i) Đã công nhận và bảo hộ khoảng 50 giống cây trồng mới và 64 quy trình kỹ thuật cấp cơ sở; một số công nghệ mới như chỉnh sửa gen CRISPR/Cas9, AIoT và cơ giới hóa canh tác đã được nghiên cứu, thử nghiệm; (ii) Đã chuyển giao, thương mại, bước đầu đạt doanh thu trên 7,2 tỷ đồng từ cung ứng 400 tấn giống lúa và 4.000 cây ăn quả; đã nộp 24 hồ sơ bảo hộ giống cây trồng.

+ Trong lâm nghiệp, việc thí điểm cấp mã số vùng trồng rừng nguyên liệu được triển khai trên 25.503 ha tại 96 xã, với 20.202 mã được cấp; đã có khoảng 677 ha mô hình lâm nghiệp được triển khai hoặc tiếp tục chăm sóc, theo dõi.

2. Công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Năm 2026, Bộ triển khai 152 nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và 05 nhiệm vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN). Tính đến ngày 18/9/2026, đã hoàn thành công bố 64 TCVN; đề nghị công bố 11 TCVN; thẩm định 36 TCVN và 03 QCVN. Có 07 nhiệm vụ xây dựng TCVN và 02 nhiệm vụ xây dựng QCVN chậm triển khai; 34 nhiệm vụ đang triển khai theo kế hoạch và phải kết thúc trước ngày 31/12/2026. Lũy kế, Bộ đã ban hành, công bố 179 QCVN và 1.984 TCVN.

V. Lĩnh vực hợp tác quốc tế

Trong 9 tháng đầu năm 2026, công tác hợp tác quốc tế được triển khai chủ động, đồng bộ, bám sát nhiệm vụ chính trị, yêu cầu đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ phát triển ngành nông nghiệp, môi trường. Công tác đối ngoại, hợp tác song phương, đa phương, hội nhập kinh tế quốc tế, huy động nguồn lực và mở cửa thị trường được tăng cường, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác, thu hút nguồn lực quốc tế và thúc đẩy hội nhập sâu rộng của ngành.

Công tác đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương được triển khai tích cực. Bộ đã tổ chức, phục vụ các đoàn công tác của Lãnh đạo Bộ đi làm việc tại nhiều quốc gia, đồng thời đón tiếp, làm việc với nhiều Bộ trưởng, Thứ trưởng, Đại sứ, cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế và đối tác nước ngoài. Hoạt động hợp tác với các đối tác chủ chốt tại châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và các cơ chế ASEAN, APEC, WTO được duy trì và tăng cường. Bộ tích cực tham gia, điều phối các tiến trình hợp tác, đàm phán thương mại và các vấn đề quốc tế liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, chống ô nhiễm nhựa, phát triển bền vững, IUU, EUDR và Một sức khỏe.

Công tác xây dựng, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế được đẩy mạnh. Trong 9 tháng đầu năm, Bộ đã chủ trì ký kết 11 thỏa thuận quốc tế với các đối tác song phương, đa phương và tổ chức quốc tế; đồng thời tiếp tục hoàn thiện, trao đổi, chuẩn bị ký kết nhiều văn kiện hợp tác mới trong các lĩnh vực môi trường, biển và đại dương, an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật và phát triển bền vững. Bộ đang theo dõi, quản lý 12 điều ước quốc tế và 148 thỏa thuận quốc tế còn hiệu lực, thường xuyên cập nhật, đôn đốc thực hiện các cam kết, nhất là các cam kết có tác động trực tiếp đến thương mại, mở cửa thị trường, môi trường, khí hậu và sản xuất trong nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế, xúc tiến thương mại và mở cửa thị trường được tập trung triển khai, nhất là tại các thị trường trọng điểm. Bộ tích cực tham gia các tiến trình WTO, CPTPP, EVFTA, ASEAN, APEC và các đàm phán thương mại; phối hợp xử lý các rào cản, tiêu chuẩn và yêu cầu mới về SPS, an toàn thực phẩm, EUDR, IUU, MMPA và các quy định liên quan. Đồng thời, thúc đẩy đàm phán, tháo gỡ vướng mắc và mở cửa thị trường đối với một số nông sản chủ lực tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Chile và các thị trường khác; góp phần tạo thuận lợi cho xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.

VI. Chuyển đổi số

1. Về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và quản trị dữ liệu

Trong quý III, Bộ đã ban hành kế hoạch xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW và các nghị quyết của Chính phủ; ban hành Quyết định số 3256/QĐ-BNNMT ngày 14/8/2026 về Kế hoạch triển khai các nền tảng số dùng chung quốc gia, nền tảng số dùng chung chuyên ngành nông nghiệp và môi trường ; chỉ đạo các đơn vị xây dựng kiến trúc, khung quản trị, từ điển dữ liệu chuyên ngành và chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Về phát triển dữ liệu số và kết nối, chia sẻ dữ liệu

Bộ được giao triển khai 25 cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin: 04 hệ thống thông tin đã đưa vào khai thác, sử dụng; 21 cơ sở dữ liệu đã được xây dựng và đang tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện. Bộ đã kết nối, đồng bộ 12 cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành thuộc phạm vi Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW và các nghị quyết liên quan với Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Việc kết nối ban đầu cần tiếp tục đi đôi với chuẩn hóa, đối soát, cập nhật thường xuyên và nâng cao chất lượng dữ liệu.

Đối với 13 cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin còn lại được giao tại Nghị quyết số 214/NQ-CP, Bộ đã phối hợp với Bộ Công an xây dựng kế hoạch chi tiết để kết nối, đồng bộ trong năm 2026. Các đơn vị chủ quản tiếp tục làm sạch và cập nhật dữ liệu theo yêu cầu "đúng, đủ, sạch, sống", hướng tới đồng bộ thường xuyên.

3. Về hạ tầng số, nền tảng số và an toàn thông tin

Tiếp tục duy trì vận hành hạ tầng trung tâm dữ liệu, mạng truyền số liệu chuyên dùng, các hệ thống thông tin và nền tảng dùng chung. Theo kế hoạch của Bộ ban hành tháng 8/2026, đến năm 2030 triển khai 06 nền tảng số dùng chung quốc gia và 24 nền tảng số dùng chung chuyên ngành; nhiệm vụ năm 2026 tập trung khảo sát nghiệp vụ, công bố kiến trúc và yêu cầu kỹ thuật, ưu tiên các phân hệ phục vụ cơ sở dữ liệu. Các trung tâm dữ liệu chính tiếp tục được rà soát, hoàn thiện các giải pháp về an ninh mạng; phân vùng của hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai đáp ứng cấp độ 4.

VII. Các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

1. Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1.1. Công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt và phòng chống sinh vật gây hại

Hướng dẫn các địa phương điều chỉnh cơ cấu cây trồng, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thích ứng với điều kiện sản xuất của từng vùng: Trong 6 tháng đầu năm 2026, các địa phương đã chuyển đổi khoảng 35,3 nghìn ha đất trồng lúa sang mục đích sử dụng hiệu quả hơn, gồm 9,9 nghìn ha chuyển sang trồng cây hằng năm, 7,2 nghìn ha chuyển sang trồng cây lâu năm, 3,7 nghìn ha chuyển sang nuôi trồng thủy sản và 14,5 nghìn ha chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đến hết 9 tháng, diện tích lúa đã gieo cấy khoảng 6,4 triệu ha (giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước), diện tích đã thu hoạch khoảng 4,64 triệu ha (giảm 8,4% so với CKNT), sản lượng lúa đã thu hoạch ước 30,5 triệu tấn, bằng 94,25% so với cùng kỳ; diện tích ngô cả nước khoảng 795 ngàn ha, bằng 88% kế hoạch cả năm, diện tích giảm 1,1% cùng kỳ; rau các loại đạt khoảng 14,28 triệu tấn (giảm 8,4% so với CKNT). Một số cây công nghiệp, cây ăn quả chủ lực tiếp tục duy trì sản lượng và giá trị tương đối ổn định: (i) cây hồ tiêu: sản lượng ước đạt 271,3 ngàn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ. (ii) cây điều đã thu hoạch

xong, sản lượng 325 ngàn tấn, năng suất tăng 0,4 tạ/ha, sản lượng tăng 4,6%. (iii) cây cao su: sản lượng ước đạt 986,2 ngàn tấn, đạt 63,8% sản lượng cả năm, tăng 5,3% so với cùng kỳ. (iv) cây chè: sản lượng chè búp ước đạt 980,2 ngàn tấn, đạt 88,7% sản lượng cả năm, tăng 3,7% so với cùng kỳ. (v) cây dừa: sản lượng đạt 1.902 ngàn tấn, tăng 2,7% so cùng kỳ; (vi) các cây ăn quả chủ lực đạt 9.124,3 ngàn tấn, tăng trung bình 6,1% so với cùng kỳ.

1.2. Công tác kiểm dịch thực vật: Tăng cường kiểm dịch thực vật hàng hóa xuất nhập khẩu, kiểm soát nguy cơ dịch hại, tạo thuận lợi thương mại; trong quý III, đã thực hiện kiểm dịch **251.014** lô hàng, với khoảng **28,14** triệu tấn hàng hóa xuất nhập khẩu; duy trì kiểm dịch nội địa, kiểm tra sau nhập khẩu và đẩy mạnh số hóa thủ tục.

1.3. Công tác quản lý vật tư nông nghiệp: Tăng cường quản lý chất lượng, nguồn cung và giá giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Hội đồng tư vấn đã xem xét 348 loại thuốc bảo vệ thực vật/397 đối tượng phòng trừ, trong đó có 30 thuốc bảo vệ thực vật sinh học, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn, hiệu quả.

1.4. Công tác quản lý đất trồng trọt và sức khỏe đất: Hướng dẫn địa phương thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; phối hợp xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá sức khỏe đất, hoàn thiện các nhiệm vụ, tiêu chuẩn phục vụ quản lý và nâng cao chất lượng đất trồng trọt.

1.5. Công tác quản lý an toàn thực phẩm và môi trường: Tăng cường kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất nhập khẩu; trong quý III đã kiểm tra **88.223** lô hàng nhập khẩu, với trên **3,72** triệu tấn, kịp thời cảnh báo, hướng dẫn xử lý các trường hợp không bảo đảm an toàn thực phẩm và hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu.

1.6. Công tác mở cửa thị trường, mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói: Chủ động đàm phán, tháo gỡ rào cản kỹ thuật, duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; tăng cường quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, đến ngày 30/8/2026 đã quản lý **10.252** mã số vùng trồng và **1.841** mã số cơ sở đóng gói, góp phần đáp ứng yêu cầu của các thị trường nhập khẩu.

2. Chăn nuôi và Thú y

2.1. Công tác quản lý giống vật nuôi

Công tác quản lý, phát triển giống vật nuôi được triển khai chủ động, gắn với yêu cầu bảo đảm nguồn cung và nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi. Bộ đã đánh giá khả năng cung ứng giống, xây dựng các kịch bản phát triển ngành hàng chăn nuôi giai đoạn 2026–2030; triển khai các chương trình, dự án phát triển, bảo tồn và khai thác nguồn gen vật nuôi, nhất là các giống bản địa, giống có giá trị kinh tế cao.

2.2. Công tác quản lý thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y

Công tác quản lý thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y được tăng cường, gắn với yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn và hỗ trợ hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Đã

thẩm định 1.460 hồ sơ lô hàng cám gạo xuất khẩu; đánh giá điều kiện của 10 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phục vụ xuất khẩu và hỗ trợ 11 doanh nghiệp hoàn thiện các yêu cầu về chất lượng, an toàn để tiếp cận thị trường quốc tế. Đồng thời, tăng cường quản lý sản lượng, giá thức ăn chăn nuôi, hoạt động nhập khẩu và từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm công bố thông tin.

2.3. Hướng dẫn, khắc phục thiệt hại do thiên tai trong lĩnh vực chăn nuôi

Chủ động theo dõi diễn biến thời tiết, thiên tai; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, bảo đảm an toàn cho vật nuôi và cơ sở chăn nuôi. Phối hợp rà soát, đánh giá thiệt hại, hướng dẫn khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khôi phục sản xuất; tăng cường hướng dẫn phòng, chống nắng nóng, chủ động ứng phó với các tình huống thiên tai, thời tiết cực đoan, góp phần hạn chế thiệt hại trong chăn nuôi.

3. Thủy sản và Kiểm ngư

Trong quý III, hoạt động khai thác tại các ngư trường truyền thống cơ bản được duy trì; các nghề khai thác chủ lực như lưới vây, lưới chụp, câu cá ngừ, nghề mực và một số nghề khai thác khác được tổ chức phù hợp với điều kiện thời tiết, mùa vụ và ngư trường.

Công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản tiếp tục được tăng cường, tập trung vào quản lý đội tàu, kiểm soát điều kiện hoạt động của tàu cá, kiểm soát tàu cá xuất nhập bến, giám sát hoạt động khai thác, kiểm soát sản lượng thủy sản cập cảng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác, gắn với yêu cầu phòng, chống khai thác IUU.

Bộ tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động thực hiện các biện pháp khắc phục khuyến nghị của EC theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 10/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung chỉ đạo quản lý, kiểm soát đội tàu, tàu cá không đủ điều kiện hoạt động, giám sát VMS, kiểm soát tàu cá xuất nhập bến, sản lượng cập cảng và truy xuất nguồn gốc. Công tác chống khai thác IUU tiếp tục có chuyển biến tích cực; Bộ đã phối hợp tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra, hướng dẫn tại các địa phương ven biển, kịp thời rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

Tăng cường phối hợp bảo vệ nguồn lợi, thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho địa phương trong quản lý khu bảo tồn biển, khu vực đồng quản lý và quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đồng thời, Bộ đã tham mưu, hoàn thiện Báo cáo số 2620/BC-TSKN ngày 20/7/2026 về tiến độ, thời hạn đánh giá tương đương theo MMPA của Hoa Kỳ; xây dựng hồ sơ nghề khai thác cá ngừ phục vụ đánh giá tương đương; hướng dẫn thực hiện cấp chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và tổ chức hội thảo phổ biến các quy định mới.

Công tác phối hợp bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản tiếp tục được đẩy mạnh, trong đó phối hợp với địa phương tổ chức hoạt động thả giống phóng sinh,

tái tạo nguồn lợi thủy sản; đồng thời tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, rà soát việc quản lý các khu bảo tồn, khu bảo vệ và thực hiện đồng quản lý tại các địa phương.

Công tác kiểm ngư: Bộ đã tổ chức trao đổi, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng trong xử lý tàu cá vi phạm vùng biển Việt Nam, tàu cá/ngư dân bị nước ngoài bắt giữ; ban hành các Công văn chỉ đạo, phối hợp xử lý các vụ việc cụ thể[10]. Đồng thời, tiếp tục triển khai Đề án 422 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng dự thảo quy trình số hóa hồ sơ, sử dụng chữ ký số trong hoạt động tố tụng hình sự của lực lượng Kiểm ngư và hoàn thiện dự thảo Thông tư về định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, vật tư cho tàu, xuồng Kiểm ngư.

4. Lâm nghiệp và Kiểm lâm

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được triển khai đồng bộ, chủ động; tăng cường chỉ đạo, đôn đốc địa phương thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng và thực hiện kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng năm 2026; duy trì dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, trực 24/24 giờ, kịp thời phát hiện, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, nhất là tại các địa bàn, điểm nóng. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ phối hợp tuyên truyền, đấu tranh, xử lý vi phạm về bảo vệ động vật hoang dã, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thực hiện các cam kết, công ước quốc tế về quản lý, kiểm soát buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Công tác phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được tăng cường; hướng dẫn, đôn đốc địa phương chuẩn bị cây giống, hiện trường trồng rừng, trồng cây phân tán, kiểm soát chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp; triển khai các nhiệm vụ về cứu hộ, tái thả động vật hoang dã, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng; thực hiện rà soát, điều chỉnh, nâng cấp, chuyển hạng một số khu bảo tồn, vườn quốc gia và chuyển giao quản lý một số vườn quốc gia theo chủ trương. Đồng thời, tăng cường quản lý, điều hành các nguồn thu dịch vụ môi trường rừng; triển khai các hoạt động về tín chỉ các-bon rừng, thực hiện Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính (ERPA) vùng Bắc Trung Bộ và chuẩn bị các điều kiện thực hiện Thỏa thuận giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

5. Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

Công tác bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường nông lâm thủy sản được triển khai đồng bộ. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, tổ chức 3.262 hội nghị, hội thảo, tập huấn và hoạt động kết nối thị trường, với 181.737 lượt người tham gia;

---

[10] số 8264/BNNMT-TSKN, 8349/BNNMT-TSKN và 9466/BNNMT-TSKN.

xây dựng, phát hành hơn 4.019 lượt tin, bài và 33.455 sản phẩm tuyên truyền. Tiếp tục triển khai các chương trình phối hợp, đề án, dự án về bảo đảm an toàn thực phẩm, chế biến, bảo quản và phát triển thị trường; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

Tiếp tục chỉ đạo kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tiếp tục được kiểm soát; tỷ lệ mẫu đạt yêu cầu an toàn thực phẩm đạt 97,7%, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt 94%, tỷ lệ cơ sở ký cam kết tuân thủ quy định đạt 95%. Công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường, tập trung vào nhóm sản phẩm, cơ sở có nguy cơ cao và các thời điểm cao điểm. Trong 9 tháng, đã kiểm tra 7.644 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và vật tư nông nghiệp; xử phạt 683 cơ sở, với tổng số tiền 17,182 tỷ đồng, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý và ý thức chấp hành pháp luật.

VIII. Lĩnh vực thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai

1. Lĩnh vực thủy lợi

1.1. Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp

Bộ đã chủ động theo dõi, dự báo nguồn nước, tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịp thời cảnh báo, hướng dẫn địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng nước, điều chỉnh thời vụ và tổ chức sản xuất phù hợp. Vụ Đông Xuân 2025-2026, cả nước gieo trồng 2,69 triệu ha lúa, trong đó 96% diện tích thuộc vùng tưới từ công trình thủy lợi; vụ Hè Thu, Mùa 2026 gieo trồng 3,36 triệu ha, trong đó 94% diện tích thuộc vùng tưới từ công trình thủy lợi.

Bộ đã phối hợp điều hành nguồn nước, vận hành hợp lý các hồ chứa thủy điện phục vụ gieo cấy lúa Đông Xuân khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ; tổng lượng nước xả qua 02 đợt đạt 3,348 tỷ m^3, đáp ứng yêu cầu theo kịch bản nguồn nước. Tại Trung Bộ và Tây Nguyên, nguồn nước cơ bản bảo đảm sản xuất, tuy nhiên hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cục bộ ảnh hưởng khoảng 7.100 ha; một số địa phương phải lùi, giãn thời vụ khoảng 3.821 ha lúa. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống công trình thủy lợi cơ bản kiểm soát tốt xâm nhập mặn, bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

Đồng thời, Bộ đã chỉ đạo triển khai các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do ảnh hưởng của El Nino 2026-2027 tại Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; chủ động ứng phó ngập lụt, úng do mưa lớn. Đến ngày 17/9/2026, mưa lớn tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ làm khoảng 29.286 ha lúa, rau màu bị ngập, các địa phương đã huy động lực lượng, vận hành hệ thống công trình thủy lợi để tiêu thoát nước.

1.2. Công tác quản lý nước sạch nông thôn

Bộ đã theo dõi, tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt nông thôn; đôn đốc các địa phương thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu và Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025, đã tiếp nhận báo cáo của 19 tỉnh, thành phố. Đồng thời, Bộ thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình thiếu

nước sinh hoạt do hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt và các loại hình thiên tai; kịp thời tổng hợp, tham mưu chỉ đạo các giải pháp bảo đảm nước sinh hoạt cho người dân; hoàn thiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn và nhu cầu đầu tư của các địa phương[11].

2. Lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

2.1. Tham mưu, triển khai tổ chức thực hiện toàn diện, đồng bộ, đảm bảo tiến độ, chất lượng các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước về công tác phòng, chống thiên tai.

Bộ chủ động tham mưu, tổ chức triển khai đồng bộ các chủ trương, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và lãnh đạo Đảng, Nhà nước về phòng, chống thiên tai, bảo đảm tiến độ, chất lượng. Đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 29/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 25/5/2026 để thực hiện Kết luận số 213-KL/TW; đồng thời tham mưu Đảng ủy Bộ ban hành kế hoạch triển khai và tổ chức theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Bộ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 166/NQ-CP ngày 26/6/2026 và Đảng ủy Bộ ban hành kế hoạch thực hiện; đồng thời hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ theo chương trình hành động và Nghị quyết số 210/NQ-CP ngày 06/8/2026 và ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết, làm cơ sở tổ chức triển khai các nhiệm vụ trọng tâm từ nay đến hết năm 2026.

Bộ đã chủ động tham mưu Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và Chính phủ triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Đã tổ chức Hội nghị toàn quốc về phòng, chống thiên tai; hướng dẫn các địa phương rà soát, cập nhật phương án ứng phó, đến nay 31/34 tỉnh, thành phố đã hoàn thành; kiểm tra công tác phòng, chống thiên tai tại 06 địa phương trọng điểm.

Công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai được thực hiện chủ động, kịp thời, bám sát diễn biến thực tế. Trong 9 tháng đầu năm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **01** Chỉ thị, **04** Công điện; **02** Quyết định hỗ trợ kinh phí; Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và Bộ đã ban hành **49** công điện, văn bản chỉ đạo ứng phó với thiên tai, đảm bảo an toàn đê điều và an toàn hạ du khi vận hành hồ thủy điện và đảm bảo an toàn hệ thống đê điều.

Công tác khắc phục hậu quả thiên tai được triển khai kịp thời; hướng dẫn địa phương tổng hợp, báo cáo thiệt hại và sử dụng nguồn lực hỗ trợ, đồng thời phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, góp phần sớm ổn định đời sống và khôi phục sản xuất tại các địa bàn bị ảnh hưởng.

---

[11] Báo cáo số 9799/BC-BNNMT9 ngày 25/8/2026 trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ và cập nhật số liệu, nhu cầu đầu tư cấp nước nông thôn của các địa phương.

2.2. Tình hình thiên tai quý III và 9 tháng đầu năm

- Tình hình thiên tai Quý III/2026: trên cả nước đã xảy ra 15 loại hình thiên tai bao gồm: 05 cơn bão, 02 ATNĐ, gió mạnh trên biển, nước dâng; mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất tại khu vực Bắc, Trung Bộ; nắng nóng ở khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ; động đất. Trong đó, bão số 4, ATNĐ và mưa lũ sau các cơn bão đã gây thiệt hại nặng nề cho khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

Thiên tai trong Quý III/2026 đã làm 37 người chết, mất tích, 28 người bị thương, Tổng thiệt hại ước tính khoảng hơn **1.844** tỷ đồng[12].

- Tình hình thiên tai 9 tháng đầu năm: Từ đầu năm 2026 đến nay, đã xảy ra 20 loại hình thiên tai đã xảy ra trên các vùng miền trên cả nước (bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, nước dâng, mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét, ngập lụt, lốc, sét, mưa đá, rét hại, sương muối, sương mù, sạt lở đất, sụt lún đất, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, động đất).

Tính đến ngày 24/9/2026, thiên tai đã làm 68 người chết, mất tích; 84 người bị thương. Tổng thiệt hại: **2.635** tỷ đồng[13].

So sánh với cùng kỳ năm 2025:

- Về người: Giảm 55,6%, ít hơn 85 người chết, mất tích (năm 2025: 153 người chết).

- Về ước giá trị kinh tế: Giảm 82,1%, ít hơn 12.109 tỷ đồng (năm 2025: 14.744 tỷ đồng).

2.3. Một số kết quả nổi bật khác

a) Về kiểm soát an toàn thiên tai: Bộ triển khai xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai đoạn 2026–2030, đã hoàn thiện dự thảo Kế hoạch và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu ý kiến các bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, theo dõi, đôn đốc triển khai Kế hoạch phòng, chống thiên tai của Bộ giai đoạn 2026–2030; rà soát, xác định các trọng điểm xung yếu về sạt lở bờ sông, bờ biển, phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó mùa mưa lũ năm 2026; tổ chức kiểm tra tại một số địa phương trọng điểm.

b) Về quản lý đê điều: Bộ thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình đê điều, đôn đốc tiến độ các công trình, duy tu, bảo dưỡng và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống đê điều, nhất là trước, trong và sau các đợt mưa lũ. Đã thẩm định, phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2026 của 14/14 tỉnh, thành phố; đôn đốc tiến độ các dự án, kế hoạch giải ngân và xử lý

---

[12] 3.940 nhà bị hư hỏng, tốc mái; 31.033 nhà ngập; 90.314ha lúa, hoa màu, cây trồng khác bị ngập úng, thiệt hại; 1.011 con gia súc, 165.677 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 9.859ha thủy sản bị thiệt hại, 36 tàu thuyền, 47,5km kênh mương, bờ sông bờ biển bị sạt lở; 6,1km đường giao thông bị sạt lở với tổng 574.000m^3 đất đá.

[13] 223 nhà sập đổ, 24.326 nhà hư hỏng, tốc mái; 119.428ha lúa, hoa màu, cây trồng bị ngập, thiệt hại; 44 tàu cá, bè mảng bị hư hại; 9.896ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại; 49,3km kênh mương, bờ sông bị sạt lở; 9,6km đường giao thông bị sạt lở, hư hỏng.

các công trình liên quan đến an toàn đê điều, thoát lũ. Thực hiện phân loại, phân cấp đê tại một số địa phương; triển khai các quy hoạch đê điều, phòng, chống lũ và tham gia ý kiến đối với 17 quy hoạch có liên quan. Trong quý III, đã tham mưu xử lý 23 đề nghị cấp phép thi công liên quan đến đê điều và 13 nội dung về giải pháp kỹ thuật, thoát lũ, an toàn đê điều; tổ chức tập huấn kỹ thuật hộ đê, phòng, chống lụt bão cho lực lượng quản lý đê điều. Đồng thời, tăng cường đôn đốc địa phương xử lý vi phạm pháp luật về đê điều; 8 tháng đầu năm phát sinh 166 vụ, đã xử lý 48 vụ.

c) Về quản lý rủi ro thiên tai cộng đồng và truyền thông: Bộ tiếp tục triển khai Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2026–2030; đến nay 32/34 tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch thực hiện. Đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng, chống thiên tai trong cộng đồng, trường học, nhất là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; hoàn thành 10 phóng sự tuyên truyền trên VOV1, tổ chức tập huấn tích hợp giáo dục phòng, chống thiên tai và biến đổi khí hậu tại trường học. Đồng thời, rà soát, hoàn thiện tài liệu hướng dẫn, xây dựng các chương trình, diễn đàn, hoạt động phối hợp nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai và huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ người dân khi xảy ra thiên tai.

IX. Về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

- Về phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 và năm 2026: Bộ đã chủ động tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành phương án giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 và phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời giao bổ sung 192,251 tỷ đồng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Bộ đã hoàn thành thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình cho các địa phương; đôn đốc các địa phương đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương được phép kéo dài sang năm 2026.

- Về giải ngân nguồn vốn kéo dài sang năm 2026: Đến ngày 31/8/2026, tổng số vốn ngân sách trung ương được theo dõi kéo dài là 19.020,78 tỷ đồng, gồm 7.246,18 tỷ đồng vốn đầu tư công và 11.774,60 tỷ đồng kinh phí thường xuyên. Vốn đầu tư công đã giải ngân 2.448,47 tỷ đồng, đạt 34,9% kế hoạch ngân sách trung ương kéo dài; kinh phí thường xuyên giải ngân 2.879,45 tỷ đồng, đạt 24,5% dự toán ngân sách trung ương. Bộ tiếp tục theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các Chương trình.

- Về phát triển sản phẩm OCOP: Lũy kế đến tháng 9/2026, cả nước có 21.028 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (trong đó 17.654 sản phẩm còn thời hạn), gồm 77,1% sản phẩm 3 sao, 20,3% sản phẩm 4 sao, 166 sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao. Có 10.657 chủ thể OCOP (9.432 chủ thể OCOP có

sản phẩm OCOP còn thời hạn), gồm có 32,3% là HTX, 25,4% là doanh nghiệp nhỏ, 39,5% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

- Về lĩnh vực giảm nghèo: Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025, phối hợp với C06 (Bộ Công an) đối soát, làm sạch khoảng 5 triệu bản ghi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo; đã kết nối, chia sẻ khoảng 2,5 triệu bản ghi (tương đương 662 nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo) với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và Cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hộii; phối hợp với Bộ Nội vụ về xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội.

X. Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

1. Về phát triển kinh tế hợp tác và Trang trại:

Kinh tế tập thể, hợp tác xã nông nghiệp tiếp tục phát triển, cả nước có 23.389 HTX nông nghiệp, tăng 287 HTX so với đầu năm; khoảng 3.000 HTX ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, 4.339 HTX tham gia bao tiêu nông sản và khoảng 2.600 HTX là chủ thể sản phẩm OCOP. Công tác phát triển liên kết chuỗi giá trị được đẩy mạnh, với 2.938 dự án, kế hoạch liên kết được phê duyệt, thu hút HTX, doanh nghiệp và hộ nông dân tham gia. Qua triển khai chính sách cho thấy cơ bản không phát sinh khoảng trống chính sách; tuy nhiên, năng lực thực thi giữa các địa phương chưa đồng đều, dữ liệu về HTX, vùng nguyên liệu và liên kết sản xuất còn phân tán. Cục tiếp tục tham mưu hoàn thiện thể chế, đơn giản hóa thủ tục, nâng cao năng lực thực thi và đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất.

2. Về lĩnh vực ngành nghề nông thôn:

- Đến tháng 9 năm 2026, cả nước có **1.975** làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận, tạo việc làm, thu nhập cho trên 2,1 triệu lao động nông thôn. Tập trung triển khai các nhiệm vụ tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam năm 2026, góp phần quảng bá, phát triển sản phẩm và nâng cao giá trị ngành nghề nông thôn.

- Về đào tạo nghề nông nghiệp và lao động nông thôn: Đến tháng 8/2026, các địa phương đã đào tạo, cấp chứng chỉ cho 13.290 lao động nông thôn; phối hợp xây dựng, hoàn thiện chính sách đào tạo nghề theo quy định mới. Đồng thời, hướng dẫn các địa phương triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, phát triển nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị HTX hiện đại giai đoạn 2026-2030.

3. Về diêm nghiệp:

Theo dõi sát tình hình sản xuất, tiêu thụ và tồn kho muối; đến ngày 17/9/2026, sản lượng muối đạt khoảng 688 nghìn tấn, tiêu thụ khoảng 505 nghìn tấn. Chủ động tham mưu xử lý các vấn đề liên quan Dự án Muối Quán Thẻ, tỉnh Khánh Hòa và rà soát, đề xuất tháo gỡ khó khăn trong quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm đối với muối, bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định.

4. Về bố trí, ổn định dân cư

Chủ động triển khai các nhiệm vụ bố trí ổn định dân cư thuộc các chương trình, kế hoạch của Bộ; đôn đốc địa phương chủ động di dời, bố trí các hộ dân tại khu vực có nguy cơ cao về sạt lở, sụt lún, lũ quét, lũ ống đến nơi an toàn. Tổng hợp nhu cầu đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, với nhu cầu dự kiến khoảng 108 nghìn hộ, tổng kinh phí khoảng 48,2 nghìn tỷ đồng.

5. Về cơ giới hóa, cơ điện nông nghiệp

Chủ động phối hợp xây dựng Nghị định về cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp; tổ chức các hội nghị, hội thảo kết nối, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu cơ giới hóa nông nghiệp, xử lý trên 230 hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, đồng thời rà soát, tháo gỡ vướng mắc trong quản lý máy móc, thiết bị nông nghiệp.

XI. Quản lý tài nguyên và môi trường

1. Quản lý đất đai

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành, nhất là trong quá trình vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; kịp thời giải đáp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các lĩnh vực đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quản lý, sử dụng đất.

Bộ tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai; tham mưu công bố kết quả thống kê đất đai năm 2025; hướng dẫn triển khai thống kê đất đai năm 2026, bảo đảm thống nhất giữa số liệu thống kê, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, nhất là sau sắp xếp đơn vị hành chính. Đồng thời, hướng dẫn các địa phương triển khai kế hoạch điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất giai đoạn 2026 - 2030.

Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050[14], Bộ đã hướng dẫn, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia cho các địa phương và cơ quan liên quan; đồng thời tập trung xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các dự án đầu tư, dự án bất động sản, khu đô thị và quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh,

[14] Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ

khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trong lĩnh vực đất đai; vận hành đường dây nóng, trực tiếp hướng dẫn, giải đáp 3.452 trường hợp, chuyển địa phương xem xét, giải quyết 305 trường hợp; tiếp nhận, xử lý 1.627 đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, đã tiếp nhận, tham mưu xử lý 23 vụ việc khiếu nại lần hai, đồng thời hoàn thành xác minh, đối thoại đối với 52 vụ việc tại tỉnh Quảng Ngãi, đang trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

2. Quản lý tài nguyên nước

- Thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước và của Chính phủ về định hướng chuyển mạnh từ ứng phó bị động sang quản trị rủi ro chủ động, từ xử lý hậu quả sang phòng ngừa từ sớm, từ xa và chủ động các giải pháp ứng phó, bảo đảm an ninh nguồn nước, không để thiếu nước cho sản xuất, đời sống trong bất kỳ tình huống nào trong công tác phòng, chống bão, lũ, thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu đến hết năm 2026, Cục đã chủ trì xây dựng, trình Bộ để Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ đánh giá nguy cơ thiếu hụt nguồn nước do ảnh hưởng của El Nino[15], đề xuất giải pháp ứng phó nhằm bảo đảm nước sinh hoạt và nhu cầu nước cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội năm 2027 và góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Theo dõi kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông: Bộ đã theo dõi, cập nhật diễn biến nguồn nước trên 08 lưu vực sông đã được phê duyệt quy hoạch tổng hợp; đôn đốc các địa phương xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, đến nay có 22 địa phương ban hành kế hoạch. Kết quả theo dõi cho thấy các nhận định về xu thế mưa, dòng chảy và lượng nước tích trữ tại các hồ chứa lớn cơ bản phù hợp thực tế. Đến nay, kịch bản nguồn nước mùa cạn 2025-2026 trên 08 lưu vực sông[16] đã kết thúc; Bộ đang chuẩn bị xây dựng kịch bản nguồn nước mùa cạn năm 2027.

3. Địa chất và khoáng sản

Về công tác quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản, Bộ đã tập trung hoàn thiện các quy hoạch chiến lược, bao gồm Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong công tác điều tra, Bộ đã hoàn thành giai đoạn 1 và triển khai giai đoạn 2 Đề án điều tra tổng thể tiềm năng đất hiếm (khoanh định 1.339 km² với trữ lượng dự kiến 15 triệu tấn), đồng thời tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP về cơ chế khai thác than vượt công suất nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Song song với việc đẩy mạnh cải cách hành chính (bãi bỏ 14 thủ tục, sửa đổi 15 thủ tục nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp), Bộ đã thực hiện quyết liệt các giải pháp phân cấp, phân quyền, hỗ trợ cung ứng vật liệu cho công trình trọng điểm và hướng dẫn tháo gỡ vướng

---

[15] Báo cáo số 10411/BC-BNNMT ngày 12/9/2026.

[16] Các sông: Hồng - Thái Bình, Cửu Long, Mã, Đồng Nai, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hương, Sê San và Srepốk

mắc cho địa phương. Công tác quản lý hoạt động khoáng sản cũng được siết chặt thông qua việc thẩm định, cấp phép chặt chẽ, xác định tiền cấp quyền khai thác và đẩy mạnh đấu giá theo quy định; đồng thời, Bộ tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý khai thác trái phép nhằm bảo vệ tài nguyên, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác bền vững và minh bạch trên phạm vi cả nước.

4. Quản lý tài nguyên biển và hải đảo

Bộ đã hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thủ tục giao khu vực biển, đồng thời tăng cường phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Trong 9 tháng đầu năm 2026, Bộ đã tiếp nhận 74 hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, trong đó đã có thông báo kết quả xử lý đối với 43 hồ sơ, gồm 19 quyết định giao khu vực biển và các hồ sơ kết thúc, trả lại theo quy định; 31 hồ sơ đang tiếp tục được xử lý, lấy ý kiến các cơ quan liên quan.

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản biển và hải đảo, tham mưu sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; rà soát, điều chỉnh các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình; triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate và nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ biển sâu. Đồng thời, tham mưu sơ kết thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổng kết 08 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW và xây dựng các nội dung phục vụ xây dựng Nghị quyết mới về phát triển bền vững kinh tế biển.

Công tác thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được đẩy mạnh, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và bảo đảm không gian phát triển bền vững khu vực ven biển. Đến nay, 21/21 địa phương có biển đã phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; 19/21 địa phương đã phê duyệt chiều rộng và ranh giới hành lang; 13/21 địa phương đã thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

5. Lĩnh vực môi trường

- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được triển khai đồng bộ, tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát ô nhiễm và nâng cao chất lượng môi trường. Đến ngày 16/9/2026, đã tiếp nhận 362 hồ sơ thủ tục hành chính, cơ bản được giải quyết đúng quy định, bảo đảm tiến độ và chất lượng.

- Công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường: đã tiếp nhận 171 phản ánh, kiến nghị, trả lời 157 trường hợp; kiểm tra 26/190 cơ sở, dự án. Đối với vụ việc tại KCN và Tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân, đã xử phạt 87 cơ sở với tổng số tiền 15,917 tỷ đồng, chuyển hồ sơ có dấu hiệu tội phạm đối với 05 cơ sở.

- Công tác quản lý chất thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tiếp tục được triển khai. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 97,58% tại đô thị và 84,22% tại nông thôn; chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đạt khoảng 98%.

Tiếp tục hướng dẫn phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải; quản lý phế liệu nhập khẩu và triển khai trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR).

- Công tác quy hoạch, đánh giá môi trường được triển khai theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục hướng dẫn, thẩm định nội dung môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án; hoàn thiện các hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá tác động môi trường và rà soát, cập nhật quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

6. Lĩnh vực khí tượng thủy văn

Chỉ đạo tăng cường theo dõi, dự báo, cảnh báo kịp thời các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm, phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và chỉ đạo, điều hành. Trong 9 tháng đầu năm, đã theo dõi, phát hành bản tin dự báo đối với 13 đợt không khí lạnh, 07 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, 18 đợt nắng nóng diện rộng, 07 đợt mưa lớn diện rộng; theo dõi, cảnh báo 204 trận lũ quét, sạt lở đất, 09 trận sạt lở bờ sông, 18 đợt lũ và 08 đợt triều cường. Đồng thời, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo, xây dựng cấp báo động lũ, hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa và thực hiện các nhiệm vụ dự báo phục vụ ứng phó với bão, mưa lũ, hạn hán, xâm nhập mặn và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm.

Công tác quản lý, vận hành mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia được tăng cường; bảo đảm hoạt động quan trắc, truyền nhận dữ liệu liên tục, an toàn, phục vụ công tác dự báo, cảnh báo; rà soát, đánh giá hiện trạng máy móc, thiết bị quan trắc, dự báo và từng bước hoàn thiện phần mềm quản lý mạng lưới trạm. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia, tăng cường quản lý, lưu trữ, khai thác và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV; duy trì vận hành ứng dụng "Thời tiết Việt Nam", cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo chính thống phục vụ cộng đồng và cung cấp thông tin KTTV phục vụ phòng, chống thiên tai, phòng cháy, chữa cháy rừng, vận hành hồ chứa, tổ chức các sự kiện quan trọng và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

7. Lĩnh vực biến đổi khí hậu

- Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thị trường các-bon: Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính khai trương Sàn giao dịch các-bon trong nước ngày 29/6/2026, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, đồng thời thống kê, cập nhật thông tin các dự án tạo tín chỉ các-bon tại Việt Nam. Bộ cũng triển khai các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thị trường các-bon, thí điểm phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính năm 2025-2026 và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

- Về thích ứng với biến đổi khí hậu: Bộ đã hoàn thiện và triển khai Phần mềm giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện; hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương về nhiệm vụ trọng tâm ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2027 và giai đoạn 2027-2029, triển khai kết quả Hội nghị COP30.

- Về chỉ đạo, điều phối và hợp tác quốc tế: Bộ đã tham mưu chuẩn bị Phiên họp lần thứ sáu Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26; đồng thời thực hiện các thủ tục kiện toàn, đổi tên Ban Chỉ đạo thành Ban Chỉ đạo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện cấp Thư không phản đối đối với các ý tưởng, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, kiểm soát nhập khẩu các chất HCFC, HFC.

- Về cơ sở dữ liệu biến đổi khí hậu: Bộ đã chỉ đạo triển khai thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu và duy trì vận hành cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu, từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

8. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

Xây dựng báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Kế hoạch hành động về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021-2030; triển khai thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học đối với phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học.

Tổ chức hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện quy định pháp luật về bảo tồn loài, nguồn gen, an toàn sinh học, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn và phát triển bền vững cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên.

Tổ chức triển khai dự án "Thúc đẩy bảo tồn loài hoang dã và du lịch dựa vào thiên nhiên có trách nhiệm vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam" do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) (Dự án WTP).

9. Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ quản lý biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển; duy trì lực lượng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ khảo sát, kiểm tra, xác định vị trí, tọa độ và xử lý các vấn đề phát sinh trên các tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia và khu vực biển. Đồng thời, tiếp tục triển khai xây dựng bộ bản đồ chuẩn, cơ sở dữ liệu bản đồ biên giới quốc gia; rà soát, đối chiếu các tỷ lệ bản đồ chuẩn biên giới Việt Nam - Lào; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ phân giới, cắm mốc, khảo sát và kiểm tra đường biên giới, mốc quốc giới. Trong công tác địa giới hành chính, Bộ tham gia góp ý, thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán và hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính sau sắp xếp tại các địa phương; tham gia thẩm định Đề án thành lập, phân loại đơn vị hành chính và công nhận đơn vị hành chính đạt tiêu chí đô thị theo quy định.

10. Lĩnh vực Viễn thám

Tập trung triển khai các định hướng của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn. Đã xây dựng Đề án tăng trưởng lĩnh vực viễn thám giai đoạn 2026 - 2030, xác định các nhiệm vụ, giải pháp và dự án ưu tiên nhằm phát triển viễn thám trở thành hạ tầng dữ liệu quan trọng phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Tăng cường năng lực ứng dụng viễn thám và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát, quản lý nông nghiệp và môi trường" giai đoạn 2026 - 2030, tập trung nâng cấp hạ tầng thu nhận, xử lý, tích hợp và phân tích dữ liệu viễn thám.

Tiếp tục phát triển, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia, tăng cường số hóa, tích hợp, chia sẻ dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, giám sát biển, đảo và đất đai, phòng, chống thiên tai. Đã hoàn thành cơ sở dữ liệu thông tin địa lý ảnh vệ tinh đa thời gian phục vụ giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hoàn thành các nhiệm vụ giám sát một số vùng biển, đảo trọng điểm xa bờ, xây dựng và cập nhật các bản đồ địa hình, bình đồ ảnh và cơ sở dữ liệu chuyên đề phục vụ quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đồng thời, duy trì khai thác nhiều nguồn ảnh vệ tinh và hệ thống chia sẻ dữ liệu quốc tế; giám sát các đợt ngập lụt trên phạm vi đất liền và ven biển, theo dõi đất ngập nước, thảm thực vật, biến động lớp phủ và môi trường biển, đảo; triển khai các nhiệm vụ theo dõi biến động đường bờ, phục vụ đánh giá, dự báo xâm thực bờ biển. Tăng cường thu nhận, xử lý và cung cấp dữ liệu viễn thám phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giám sát biến động đất đai, phát hiện các trường hợp lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên và môi trường.